
Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 67

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 14 lần với lần thứ 14 được thực hiện vào ngày 25 tháng 02 năm 2022.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và số liệu so sánh cùng kỳ năm trước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt (“Ban Điều hành”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty mẹ Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 03 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày cũng như tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước của Tập đoàn phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 13 tháng 05 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 05 năm 2022

Số tham chiếu: 60780870/66640938-Q1/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt (“Tập đoàn”) được lập ngày 13 tháng 05 năm 2022 và được trình bày từ trang 06 đến trang 67, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và 31 tháng 03 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 05 năm 2022

Tập đoàn Bảo Việt

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN					
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	5.211.182.141.626	4.995.798.020.224	3.988.158.311.079	4.646.200.813.579
111	1. Tiền		40.877.367.577	65.595.878.785	158.072.506.468	284.719.971.015
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.877.367.577	65.595.878.785	58.072.506.468	34.719.971.015
			-	-	100.000.000.000	250.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.045.104.986.164	4.006.104.986.164	2.799.033.976.127	3.439.334.361.164
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	73.104.986.164	73.104.986.164	55.334.361.164	55.334.361.164
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	3.972.000.000.000	3.933.000.000.000	2.743.699.614.963	3.384.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	1.086.795.645.958	885.176.842.577	992.064.172.602	883.262.938.147
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.071.960.105.042	865.090.218.064	984.746.829.427	873.006.663.712
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.087.091.141	10.023.104.980	228.408.500	198.791.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		4.748.449.775	10.063.519.533	7.088.934.675	10.057.483.435
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		38.404.141.927	38.920.312.698	38.987.655.882	38.883.543.253
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	14.352.452.946	14.868.623.717	13.650.664.238	13.531.940.245
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	24.051.688.981	24.051.688.981	24.051.688.981	24.051.688.981
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	-	1.285.302.663	1.299.914.027

Tập đoàn Bảo Việt

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		13.891.856.392.711	13.911.860.237.999	14.811.033.742.081	13.953.916.461.231
220	I. Tài sản cố định		638.130.129.225	650.696.812.018	603.798.777.476	628.630.158.436
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	325.042.000.290	323.412.915.539	332.987.603.818	347.514.355.365
222	Nguyên giá		872.169.306.903	856.183.201.721	820.199.922.468	819.944.770.140
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(547.127.306.613)	(532.770.286.182)	(487.212.318.650)	(472.430.414.775)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	313.088.128.935	327.283.896.479	270.811.173.658	281.115.803.071
228	Nguyên giá		533.776.323.732	533.776.323.732	435.778.352.173	435.221.676.501
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(220.688.194.797)	(206.492.427.253)	(164.967.178.515)	(154.105.873.430)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		273.769.277.972	271.136.347.373	330.521.352.136	308.693.071.956
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	273.769.277.972	271.136.347.373	330.521.352.136	308.693.071.956
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		12.975.502.297.451	12.984.419.283.079	13.854.249.159.290	12.986.897.174.058
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720	9.352.286.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	521.335.637.261	527.895.480.716	621.073.615.500	616.781.114.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(36.319.488.530)	(34.962.346.357)	(92.310.604.930)	(89.940.967.187)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	-	1.000.000.000	835.000.000.000	969.570.878.525
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.454.688.063	5.607.795.529	22.464.453.179	29.696.056.781
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.454.688.063	5.607.795.529	22.464.453.179	29.696.056.781
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.103.038.534.337	18.907.658.258.223	18.799.192.053.160	18.600.117.274.810

Tập đoàn Bảo Việt

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	NGUỒN VỐN					
310	I. NỢ PHẢI TRẢ		313.573.825.540	388.194.559.803	336.219.780.283	404.803.491.483
311	<i>I. Phải trả người bán ngắn hạn</i>	13	183.397.812.183	221.481.365.827	140.278.725.688	189.735.656.269
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn		24.788.519.187	13.249.934.085	876.606.287	4.922.606.612
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-	158.685.912	158.685.912
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	36.756.024.515	25.095.889.373	24.218.522.963	18.423.969.606
315	4. Phải trả người lao động	15	21.002.223.362	66.512.398.550	22.294.633.230	62.902.494.416
319	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.526.534.107	4.596.468.691	3.637.897.873	6.426.007.236
322	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	74.656.457.958	79.073.849.662	76.758.536.475	79.533.349.539
	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	21.668.053.054	32.952.825.466	12.333.842.948	17.368.542.948
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		130.176.013.357	166.713.193.976	195.941.054.595	215.067.835.214
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	130.176.013.357	166.713.193.976	195.941.054.595	215.067.835.214
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.789.464.708.797	18.519.463.698.420	18.462.972.272.877	18.195.313.783.327
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	20	18.789.464.708.797	18.519.463.698.420	18.462.972.272.877	18.195.313.783.327
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.193.628.491.611	1.193.628.491.611	890.113.816.478	890.113.816.478
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.862.149.834.379	2.592.148.824.002	2.839.172.073.592	2.571.513.584.042
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.592.148.824.002	1.561.585.730.246	2.571.513.584.042	1.561.552.414.060
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		270.001.010.377	1.030.563.093.756	267.658.489.550	1.009.961.169.982
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.103.038.534.337	18.907.658.258.223	18.799.192.053.160	18.600.117.274.810



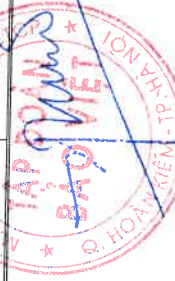
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 05 năm 2022



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

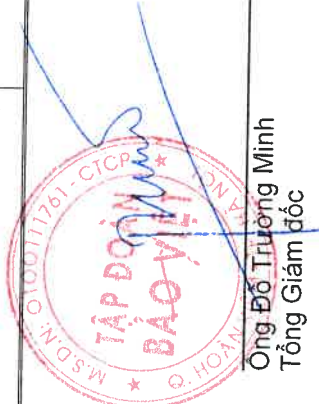
Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 03 năm 2020
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	21	381.803.620.370	383.750.702.549	408.499.616.405
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(61.649.495.738)	(60.987.419.752)	(104.191.532.924)
20	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		320.154.124.632	322.763.282.797	304.308.083.481
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(37.565.682.775)	(46.546.869.636)	(53.121.345.523)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		282.588.441.857	276.216.413.161	251.186.737.958
31	6. Thu nhập khác		6.000.000	121.013.624	208.137.271
32	7. Chi phí khác		(50.739.697)	(36.663.605)	-
40	8. Lợi nhuận khác		(44.739.697)	84.350.019	208.137.271
50	9. Tổng lợi nhuận trước thuế		282.543.702.160	276.300.763.180	251.394.875.229
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(12.542.691.783)	(8.162.273.630)	(3.601.986.033)
52	11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.2	-	-	(282.570.000)
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		270.001.010.377	268.138.489.550	247.510.319.196



[Handwritten signature]

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 05 năm 2022

Tập đoàn Bảo Việt

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021	Đơn vị: VND
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		189.218.883.104	281.444.323.455	74.977.128.505
	- Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi bán chứng khoán, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.166.349.792	191.579.489.394	46.950.697.346
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác		113.052.533.312	89.864.834.061	28.026.431.159
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(35.439.308.790)	(32.046.789.910)	(39.247.093.956)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(65.094.580.550)	(59.128.073.629)	(51.556.826.959)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.578.723.729)	(5.044.316.520)	(5.132.126.687)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.500.000.000)	(14.000.000.000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.638.450.169	1.573.187.907	4.353.196.547
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.485.702.042)	(28.516.905.336)	(30.156.210.344)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động kinh doanh		45.759.018.162	144.281.425.967	(46.761.932.894)
21	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.501.284.140)	(22.509.402.316)	(6.171.640.069)
22	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(450.000.000.000)	(1.023.000.000.000)	(1.707.000.000.000)
23	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		412.000.000.000	1.798.000.000.000	377.000.000.000
24	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.004.292.501.500)	-
25	5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.559.843.455	-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(33.941.440.685)	(251.801.903.816)	(1.336.171.640.069)

Tập đoàn Bảo Việt

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021

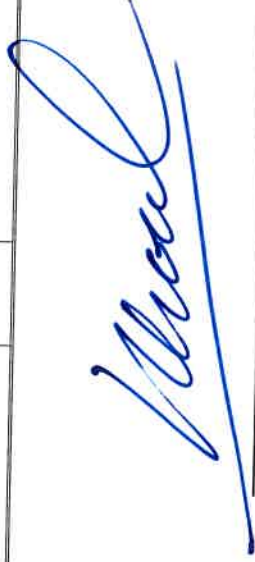
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021	Đơn vị: VND
33	1. Tiền thu từ lãi vay				
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(36.537.180.619)	15.370.000.000 (34.496.780.619)	2.919.070.000 (27.225.826.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(36.537.180.619)	(19.126.780.619)	(24.306.756.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(24.719.603.142)	(126.647.258.468)	(1.407.240.328.963)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.595.878.785	284.719.971.015	2.536.206.569.386
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.091.934	(206.079)	4.224.619
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	40.877.367.577	158.072.506.468	1.128.970.465.042



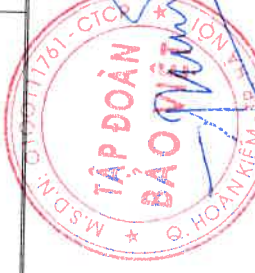
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 05 năm 2022



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021
và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn” hoặc “Công ty mẹ”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 14 lần với lần thứ 14 được thực hiện vào ngày 25 tháng 02 năm 2022.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 14 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Tập đoàn có Địa điểm kinh doanh số 1 - Tập đoàn Bảo Việt tại địa chỉ: số 8 phố Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần năm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
	742.322.764	100,00

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 260 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 262 người) và tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 264 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 268 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, bảy (07) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	07 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	Tầng 5, 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	Tầng 7, 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài Chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 08/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 03/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 01 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt (“BVC”) hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (“BVIF”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu			Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn %
			Năm giữ bởi công ty mẹ %	Thông qua công ty con/ quỹ %	Tổng %	
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") (*)	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	73.125.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu ("Thủy điện Nậm Mu")	Sản xuất điện thương phẩm	209.999.000.000	-	24,29	24,29	24,29
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(*) Trong Quý 2 năm 2020, Tập đoàn đã công bố thông tin về phương án chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Tập đoàn (thông qua Bảo Việt Nhân thọ) đang nắm giữ tại Long Việt.

Trong năm 2022, thông qua Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ, Tập đoàn đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hòn tằm biển Nha Trang. Theo đó, tại ngày lập báo cáo, Công ty Cổ phần Hòn tằm Biển Nha Trang không còn là công ty liên kết của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tập đoàn đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và ngày 31 tháng 03 năm 2021 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Quy định mới ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, Thông tư số 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (“BVIF”)

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (“NAV”) của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ của BVIF.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 200 được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác);
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản qua một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sản sàng hoạt động như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“các hợp đồng mua lại”) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Lợi ích nhân viên

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2023/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTG ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp 1% trích từ quỹ tiền lương, tiền công của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp nêu trên được giảm xuống còn 0% trong vòng 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.13 Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toàn nhà và các chi phí khác.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
 cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền mặt tại quỹ	232.405.081	532.405.081	691.968.854	597.195.824
Tiền gửi ngân hàng	40.644.962.496	65.063.473.704	57.380.537.614	34.122.775.191
Tiền gửi ngân hàng (VND)	40.319.398.432	63.676.870.927	57.014.466.892	33.727.589.116
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	234.373.362	233.281.428	236.784.771	236.990.850
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	91.190.702	1.153.321.349	129.285.951	158.195.225
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-	100.000.000.000	250.000.000.000
TỔNG CỘNG	40.877.367.577	65.595.878.785	158.072.506.468	284.719.971.015

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và được hưởng lãi suất từ 3,10%/năm đến 3,30%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
6.1				
Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu niêm yết	28.104.986.164	28.104.986.164	10.334.361.164	10.334.361.164
Chứng chỉ quỹ	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
	73.104.986.164	73.104.986.164	55.334.361.164	55.334.361.164
6.2				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	3.972.000.000.000	3.933.000.000.000	2.743.699.614.963	3.384.000.000.000
- Tiền gửi	3.162.000.000.000	3.123.000.000.000	2.694.000.000.000	3.384.000.000.000
- Trái phiếu	810.000.000.000	810.000.000.000	49.699.614.963	-
Dài hạn	-	1.000.000.000	835.000.000.000	969.570.878.525
- Tiền gửi	-	1.000.000.000	25.000.000.000	110.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	810.000.000.000	859.570.878.525
	3.972.000.000.000	3.934.000.000.000	3.578.699.614.963	4.353.570.878.525
6.3				
Đầu tư tài chính dài hạn khác				
Đầu tư vào công ty con và BVIF	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720	9.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	521.335.637.261	527.895.480.716	621.073.615.500	616.781.114.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	(36.319.488.530)	(34.962.346.357)	(92.310.604.930)	(89.940.967.187)
	12.975.502.297.451	12.983.419.283.079	13.019.249.159.290	12.017.326.295.533
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	17.020.607.283.615	16.990.524.269.243	16.653.283.135.417	16.426.231.535.222

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	10.334.361.164	10.334.361.164	-	10.334.361.164	10.334.361.164	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	17.770.625.000	17.770.625.000	-	17.770.625.000	17.770.625.000	-
	28.104.986.164	28.104.986.164	-	28.104.986.164	28.104.986.164	-
Chứng chỉ quỹ						
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	73.104.986.164	73.104.986.164	-	73.104.986.164	73.104.986.164	-

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	10.334.361.164	10.334.361.164	-	10.334.361.164	10.334.361.164	-
	10.334.361.164	10.334.361.164	-	10.334.361.164	10.334.361.164	-
Chứng chỉ quỹ						
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	55.334.361.164	55.334.361.164	-	55.334.361.164	55.334.361.164	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	3.326.000.000.000	3.162.000.000.000	3.287.000.000.000	3.123.000.000.000
Trái phiếu (**)	964.709.500.000	810.000.000.000	964.709.500.000	810.000.000.000
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	964.709.500.000	810.000.000.000	964.709.500.000	810.000.000.000
	4.290.709.500.000	3.972.000.000.000	4.251.709.500.000	3.933.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	4.290.709.500.000	3.972.000.000.000	4.252.709.500.000	3.934.000.000.000

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 3,90%/năm đến 6,40%/năm.

(**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn là bảy (07) năm và được hưởng lãi suất là 8,10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	2.858.000.000.000	2.694.000.000.000	3.548.000.000.000	3.384.000.000.000
Trái phiếu (**)	204.409.114.963	49.699.614.963	154.709.500.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp	204.409.114.963	49.699.614.963	154.709.500.000	-
	3.062.409.114.963	2.743.699.614.963	3.702.709.500.000	3.384.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi (***)	25.000.000.000	25.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
Trái phiếu (**)	810.000.000.000	810.000.000.000	859.570.878.525	859.570.878.525
Trái phiếu doanh nghiệp	810.000.000.000	810.000.000.000	859.570.878.525	859.570.878.525
	835.000.000.000	835.000.000.000	969.570.878.525	969.570.878.525
TỔNG CỘNG	3.897.409.114.963	3.578.699.614.963	4.672.280.378.525	4.353.570.878.525

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 3,70%/năm đến 6,90%/năm.

(**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ bảy (07) năm đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất từ 8,10%/năm đến 10,80%/năm.

(***) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (1) năm và được hưởng lãi suất từ 4,70%/năm đến 5,20%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF				
Bảo Việt Nhân thọ	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000	-
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	-	2.900.000.000.000	-
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	-
BVInvest	200.995.000.000	-	200.995.000.000	-
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	-
Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	-
	10.352.286.148.720	-	10.352.286.148.720	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	-
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	-	147.000.000.000	-
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	-
	2.138.200.000.000	-	2.138.200.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	521.335.637.261	(36.319.488.530)	485.016.148.731	(34.962.346.357)
TỔNG CỘNG	13.011.821.785.981	(36.319.488.530)	12.975.502.297.451	(34.962.346.357)
			13.018.381.629.436	12.983.419.283.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF				
Bảo Việt Nhân thọ	6.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000	-
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	-	2.900.000.000.000	-
BVIF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	-
BVInvest	200.995.000.000	-	200.995.000.000	-
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	-
Bảo Việt - Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	-
	10.352.286.148.720	-	9.352.286.148.720	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	-
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	-	147.000.000.000	-
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	-
	2.138.200.000.000	-	2.138.200.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	621.073.615.500	(92.310.604.930)	616.781.114.000	(89.940.967.187)
TỔNG CỘNG	13.111.559.764.220	(92.310.604.930)	12.107.267.262.720	(89.940.967.187)
				12.017.326.295.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Phải thu từ hoạt động đầu tư	995.346.358.875	776.714.476.660	908.463.161.622	799.275.014.996
Phải thu từ các hoạt động khác	76.613.746.167	88.375.741.404	76.283.667.805	73.731.648.716
	1.071.960.105.042	865.090.218.064	984.746.829.427	873.006.663.712
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
BVInvest	9.053.950.000	9.053.950.000	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.033.141.141	969.154.980	228.408.500	198.791.000
	10.087.091.141	10.023.104.980	228.408.500	198.791.000
Phải thu ngắn hạn khác	4.748.449.775	10.063.519.533	7.088.934.675	10.057.483.435
TỔNG CỘNG	1.086.795.645.958	885.176.842.577	992.064.172.602	883.262.938.147

7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu				
Dự thu lãi tiền gửi	54.493.002.714	72.079.928.717	54.194.558.890	185.782.235.612
Dự thu lãi trái phiếu	18.694.356.161	2.516.547.943	21.268.602.732	3.759.287.665
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia	922.159.000.000	702.118.000.000	833.000.000.000	609.733.491.719
Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ	544.791.000.000	413.107.000.000	722.160.000.000	520.160.000.000
Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt	295.746.000.000	226.613.000.000	70.405.000.000	48.405.000.000
Lợi nhuận từ BVF	65.000.000.000	48.463.000.000	40.435.000.000	30.435.000.000
Lợi nhuận từ BVInvest	16.622.000.000	13.935.000.000	-	5.769.110.719
Cổ tức khác	-	-	-	4.964.381.000
	995.346.358.875	776.714.476.660	908.463.161.622	799.275.014.996

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Phải thu từ các hoạt động khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu dịch vụ CNTT				
Bảo Việt Nhân thọ	47.592.429.829	45.331.330.927	44.329.782.106	49.475.591.284
Bảo hiểm Bảo Việt	24.036.473.088	22.860.171.908	22.978.967.578	21.186.321.442
BVF	371.448.349	570.853.600	396.965.622	505.701.477
BVSC	120.760.505	831.101.913	1.398.165.522	837.367.060
BVInvest	80.715.511	80.572.855	80.572.879	84.577.466
Bảo Việt Bank	714.304.091	929.687.849	929.687.858	940.364.214
	72.916.131.373	70.603.719.052	70.114.141.565	73.029.922.943
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng				
BVInvest	3.193.445.494	15.695.443.193	6.111.660.740	650.443.773
Bảo hiểm Bảo Việt	-	94.806.489	-	-
Bảo Việt Bank	198.382.800	-	-	-
Công ty khác	305.786.500	1.754.212.080	57.865.500	51.282.000
	3.697.614.794	17.544.461.762	6.169.526.240	701.725.773
Phải thu dịch vụ đào tạo				
Bảo hiểm Bảo Việt	-	227.560.590	-	-
	-	227.560.590	-	-
	76.613.746.167	88.375.741.404	76.283.667.805	73.731.648.716

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	3.000.000.000	3.000.000.000	2.017.485.134	2.017.485.134
Tạm ứng cho nhân viên	254.096.530	169.157.894	527.064.228	606.329.131
Phải thu chi phí quảng cáo biển tấm lớn và dự án				
Siêu thị tài chính (OSS)	66.355.144	5.760.522.026	3.134.313.610	5.971.780.262
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt, Công đoàn Tập đoàn Bảo Việt	1.427.998.101	1.133.839.613	859.446.000	859.446.000
Các khoản phải thu khác	-	-	550.625.703	602.442.908
TỔNG CỘNG	4.748.449.775	10.063.519.533	7.088.934.675	10.057.483.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm, chi phí CNTT	10.341.778.786	10.995.842.385	10.057.138.323	9.609.369.459
Chi phí công cụ, dụng cụ	77.908.392	103.877.850	147.510.066	261.441.197
Chi phí quảng cáo	3.932.765.768	3.768.903.482	3.446.015.849	3.661.129.589
	14.352.452.946	14.868.623.717	13.650.664.238	13.531.940.245
Chi phí trả trước dài hạn				
Trả trước tiền thuê văn phòng	-	288.963.666	20.064.914.100	26.656.897.578
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.826.032.342	2.568.377.500	1.195.077.756	1.219.111.498
Chi phí cải tạo văn phòng	-	4.477.169	1.064.214.101	1.646.979.597
Chi phí bảo hành	2.628.655.721	2.745.977.194	140.247.222	173.068.108
	4.454.688.063	5.607.795.529	22.464.453.179	29.696.056.781
TỔNG CỘNG	18.807.141.009	20.476.419.246	36.115.117.417	43.227.997.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quân lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	335.572.718.215	199.776.475.999	190.830.974.395	127.663.802.547	2.339.230.565	856.183.201.721
- Tăng trong kỳ	-	-	-	15.986.105.182	-	15.986.105.182
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	335.572.718.215	199.776.475.999	190.830.974.395	143.649.907.729	2.339.230.565	872.169.306.903
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	91.551.027.261	132.277.941.719	16.353.238.883	1.980.850.566	250.427.178.479
Chờ thanh lý	-	-	34.097.800.000	333.072.997	47.900.000	34.478.772.997
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	159.465.241.123	143.451.949.880	172.335.583.354	55.228.356.276	2.289.155.549	532.770.286.182
- Khấu hao trong kỳ	3.447.721.250	4.224.750.944	2.847.621.979	3.819.007.258	17.919.000	14.357.020.431
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	162.912.962.373	147.676.700.824	175.183.205.333	59.047.363.534	2.307.074.549	547.127.306.613
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	176.107.477.092	56.324.526.119	18.495.391.041	72.435.446.271	50.075.016	323.412.915.539
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	172.659.755.842	52.099.775.175	15.647.769.062	84.602.544.195	32.156.016	325.042.000.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quân lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	335.572.718.215	199.612.976.318	190.827.476.395	90.597.070.947	3.334.528.265	819.944.770.140
- Tăng trong kỳ	-	-	-	255.152.328	-	255.152.328
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	335.572.718.215	199.612.976.318	190.827.476.395	90.852.223.275	3.334.528.265	820.199.922.468
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	75.121.831.245	130.493.405.969	15.522.146.783	1.765.700.566	231.167.204.613
Chờ thanh lý	-	-	34.097.800.000	271.942.400	-	34.369.742.400
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	145.674.356.117	123.819.613.522	160.430.019.031	39.599.127.194	2.907.298.911	472.430.414.775
- Khấu hao trong kỳ	3.447.721.252	5.100.321.990	2.979.413.645	3.113.221.882	141.225.106	14.781.903.875
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	149.122.077.369	128.919.935.512	163.409.432.676	42.712.349.076	3.048.524.017	487.212.318.650
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	189.898.362.098	75.793.362.796	30.397.457.364	50.997.943.753	427.229.354	347.514.355.365
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	186.450.640.846	70.693.040.806	27.418.043.719	48.139.874.199	286.004.248	332.987.603.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Kỳ này			
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	63.135.267.200	470.641.056.532	533.776.323.732
- Tăng trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	63.135.267.200	470.641.056.532	533.776.323.732
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	69.008.922.498	69.008.922.498
<i>Không sử dụng</i>	-	190.000.000	190.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	30.969.928.756	175.522.498.497	206.492.427.253
- Hao mòn trong kỳ	427.029.968	13.768.737.576	14.195.767.544
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	31.396.958.724	189.291.236.073	220.688.194.797
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	32.165.338.444	295.118.558.035	327.283.896.479
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	31.738.308.476	281.349.820.459	313.088.128.935
Kỳ trước			
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	63.135.267.200	372.086.409.301	435.221.676.501
- Tăng trong kỳ	-	556.675.672	556.675.672
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	63.135.267.200	372.643.084.973	435.778.352.173
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	62.353.747.972	62.353.747.972
<i>Không sử dụng</i>	-	190.000.000	190.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	29.261.808.888	124.844.064.542	154.105.873.430
- Hao mòn trong kỳ	427.029.966	10.434.275.119	10.861.305.085
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	29.688.838.854	135.278.339.661	164.967.178.515
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	33.873.458.312	247.242.344.759	281.115.803.071
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	33.446.428.346	237.364.745.312	270.811.173.658

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Mua sắm tài sản				
- Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019	242.242.223.019	242.242.223.019
- Hệ thống quản lý hạ tầng máy trạm tập trung	2.106.217.473	2.106.217.473	-	-
- Phần mềm nhân sự mới	1.106.400.000	1.106.400.000	-	-
Xây dựng cơ bản				
- Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226	25.588.694.226	25.588.694.226
- Dự án LIPA	2.632.930.599	-	62.290.867.921	39.650.759.741
- Các công trình khác	92.812.655	92.812.655	399.566.970	1.211.394.970
TỔNG CỘNG	273.769.277.972	271.136.347.373	330.521.352.136	308.693.071.956

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong 3 tháng đầu năm 2022, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 0 VND (3 tháng đầu năm 2021: 590.649.383 VND, 3 tháng đầu năm 2020: 1.185.747.767 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay để đầu tư Dự án LIPA. Chi phí đi vay đã vốn hóa là tiền lãi vay.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	5.266.100.000	3.154.699.900	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ viễn thông tin học Sun Việt	2.722.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	7.997.505.182	-	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	4.517.359.318	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quảng cáo Hà Việt	830.749.150	830.749.150	565.397.250	1.969.249.150
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	-	3.625.870.900	-	247.940.000
Phải trả ngắn hạn khác	3.454.305.537	5.638.614.135	311.209.037	2.705.417.462
	24.788.519.187	13.249.934.085	876.606.287	4.922.606.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phải nộp/(còn được khấu trừ) trong kỳ VND	Số (đã nộp)/đã khấu trừ trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.573.249.742	12.542.691.783	(16.500.000.000)	-	16.615.941.525
Thuế GTGT được khấu trừ	(24.051.688.981)	-	5.103.336.293	(5.103.336.293)	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT của dự án đầu tư	(24.051.688.981)	-	-	-	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	-	5.103.336.293	(5.103.336.293)	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	2.830.417.271	6.942.750.681	(4.859.815.940)	-	4.913.352.012
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.563.888.854	16.958.357.768	(3.405.176.291)	-	15.117.070.331
Các loại thuế khác	-	128.333.506	506.358.380	(525.031.239)	-	109.660.647
TỔNG CỘNG	(24.051.688.981)	25.095.889.373	42.053.494.905	(30.393.359.763)	(24.051.688.981)	36.756.024.515
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Số phải nộp/(còn được khấu trừ) trong kỳ VND		Ngày 31 tháng 03 năm 2021	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.086.344.108	8.162.273.630	(14.000.000.000)	-	6.248.617.738
Thuế GTGT được khấu trừ	(24.051.688.981)	-	1.513.064.343	(1.513.064.343)	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT của dự án đầu tư	(24.051.688.981)	-	-	-	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	-	1.513.064.343	(1.513.064.343)	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	4.106.377.352	5.664.873.486	(5.739.760.210)	-	4.031.490.628
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.231.248.146	16.278.640.539	(4.571.474.088)	-	13.938.414.597
Các loại thuế khác	(1.299.914.027)	-	2.162.320.713	(2.147.709.349)	(1.285.302.663)	-
TỔNG CỘNG	(25.351.603.008)	18.423.969.606	33.781.172.711	(27.972.007.990)	(25.336.991.644)	24.218.522.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	21.002.223.362	66.512.398.550	22.294.633.230	62.902.494.416
TỔNG CỘNG	21.002.223.362	66.512.398.550	22.294.633.230	62.902.494.416

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	773.717.628	3.127.968.691	1.135.397.873	4.473.507.236
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.752.816.479	1.468.500.000	2.502.500.000	1.952.500.000
TỔNG CỘNG	4.526.534.107	4.596.468.691	3.637.897.873	6.426.007.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Kinh phí công đoàn	474.991.095	402.128.532	578.677.569	182.942.875
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	189.763.988	183.544.342	292.793.932	350.277.641
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	16.181.367.542	16.179.020.961	23.068.710.806	20.783.479.912
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	1.306.080.000	1.306.080.000	1.306.080.000	1.306.080.000
Phải trả các bên liên quan	21.006.463.968	24.534.028.732	16.088.932.246	21.636.857.967
Bảo Việt Nhân thọ	3.173.563.343	3.173.563.343	-	2.194.814.895
Bảo hiểm Bảo Việt	2.400.974.770	2.604.131.532	203.156.762	2.329.881.594
BVF	372.402.800	-	-	87.500.000
BVSC	564.841.200	88.000.000	-	-
BVInvest	14.096.921.855	18.425.452.260	15.668.760.369	16.807.646.363
Bảo Việt Bank	353.012.000	84.195.685	58.329.203	58.329.203
Sumitomo Life	44.748.000	158.685.912	158.685.912	158.685.912
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào				
Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	1.177.791.365	2.149.047.095	1.103.341.922	953.711.144
TỔNG CỘNG	74.656.457.958	79.073.849.662	76.758.536.475	79.533.349.539

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Quỹ khen thưởng	9.187.681.905	16.251.154.317	4.497.954.279	4.761.954.279
Quỹ phúc lợi	12.480.371.149	16.701.671.149	7.835.888.669	12.606.588.669
TỔNG CỘNG	21.668.053.054	32.952.825.466	12.333.842.948	17.368.542.948

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 03 năm 2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (*)	166.713.193.976	166.713.193.976	-	(36.537.180.619)
TỔNG CỘNG	166.713.193.976	166.713.193.976	-	(36.537.180.619)

(*) Đây là khoản vay dài hạn theo dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 60 tháng với phương thức cho vay từng lần và chịu lãi suất 5,85%.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 03 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (*)	215.067.835.214	215.067.835.214	15.370.000.000	(34.496.780.619)
TỔNG CỘNG	215.067.835.214	215.067.835.214	15.370.000.000	(34.496.780.619)

(*) Đây là khoản vay dài hạn theo dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 60 tháng và chịu lãi suất 5,85%/năm - 6,55%/năm.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.193.628.491.611	2.592.148.824.002	18.519.463.698.420
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	270.001.010.377	270.001.010.377
Ngày 31 tháng 03 năm 2022	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.193.628.491.611	2.862.149.834.379	18.789.464.708.797
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	890.113.816.478	2.571.513.584.042	18.195.313.783.327
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	268.138.489.550	268.138.489.550
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(480.000.000)	(480.000.000)
Ngày 31 tháng 03 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	890.113.816.478	2.839.172.073.592	18.462.972.272.877

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
Tổng cộng	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
Tổng cộng	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

20.4 Cổ tức

Không có giao dịch chi trả cổ tức được thực hiện trong kỳ.

20.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>
	Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính			
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	294.799.323.941	300.896.338.361	325.102.414.268
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	31.391.069	36.942.474	157.064.409
- Lãi trái phiếu	36.976.756.175	46.492.882.182	70.316.439.409
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	16.177.808.218	17.638.051.505	19.624.685.831
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	220.385.025.000	236.728.462.200	235.000.000.000
- Lãi khác hoạt động đầu tư	1.091.934	-	4.224.619
Dịch vụ đào tạo	21.227.251.545	-	-
Cho thuê văn phòng	-	-	81.000.000
Dịch vụ công nghệ thông tin	19.741.135.346	18.775.511.187	17.738.542.528
	67.263.161.083	64.078.853.001	65.577.659.609
TỔNG CỘNG	381.803.620.370	383.750.702.549	408.499.616.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND
Chi phí hoạt động tài chính			
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	1.662.850.523	2.656.588.660	55.965.263.146
- Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	1.357.142.173	2.369.637.743	54.884.249.567
Chi phí nhân viên	305.708.350	286.950.917	1.081.013.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.821.029.463	15.540.458.046	12.708.499.329
Chi phí mua ngoại hoạt động CNTT (bao gồm chi phí lãi vay đầu tư tài sản CNTT)	25.415.646.763	21.860.996.242	20.627.061.955
Tiền thuê đất	13.146.760.414	14.871.091.713	8.870.335.939
Chi phí quản lý tòa nhà	-	151.494.363	195.663.488
Chi khác	923.257.448	941.498.793	861.250.650
	4.679.951.127	4.965.291.935	4.963.458.417
TỔNG CỘNG	61.649.495.738	60.987.419.752	104.191.532.924

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	17.742.969.769	19.233.694.974	18.377.519.718
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	180.550.426	176.083.343	302.560.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.137.141.212	3.782.212.718	4.672.995.977
Thuế, phí, lệ phí	239.299.124	28.331.529	22.799.940
Chi phí tư vấn	1.141.640.000	770.000.000	2.420.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.514.607.640	15.833.508.122	19.239.489.805
- Chi tuyên truyền, quảng cáo	2.819.809.164	2.719.557.740	3.248.316.376
- Chi phí thuê văn phòng	288.963.666	6.440.489.115	6.396.319.991
- Chi khác	5.405.834.810	6.673.461.267	9.594.853.438
Chi phí quản lý khác	6.609.474.604	6.723.038.950	8.085.979.370
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	3.071.680.736	3.226.042.914	3.381.013.999
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	183.000.000	808.000.000	351.000.000
- Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản	2.263.518.291	2.361.023.981	3.185.311.016
- Chi khác	1.091.275.577	327.972.055	1.168.654.355
TỔNG CỘNG	37.565.682.775	46.546.869.636	53.121.345.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho kỳ này là 20% (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	24.2	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.542.691.783	8.162.273.630	3.601.986.033
	-	-	282.570.000
TỔNG CỘNG	12.542.691.783	8.162.273.630	3.884.556.033

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	282.543.702.160	276.300.763.180	251.394.875.229
Các khoản điều chỉnh giảm:			
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(220.385.025.000)	(236.728.462.200)	(235.000.000.000)
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các kỳ trước	-	-	(1.412.850.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.091.934)	-	(4.224.619)
Các khoản điều chỉnh tăng:			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	206.079	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế	555.873.689	1.238.861.091	3.032.129.555
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	62.713.458.915	40.811.368.150	18.009.930.165
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	12.542.691.783	8.162.273.630	3.601.986.033
Thuế TNDN phải trả/(có thể thu hồi) đầu kỳ	20.573.249.742	12.086.344.108	(5.430.647.078)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(16.500.000.000)	(14.000.000.000)	-
Thuế TNDN phải trả/(có thể thu hồi) cuối kỳ	16.615.941.525	6.248.617.738	(1.828.661.045)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ					
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022		Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021		Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	(282.570.000)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động riêng	-	-	-	-	-	(282.570.000)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ (USD)	Ngày 31 tháng 03 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 03 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	10.303,95	719.262.100.586	10.303,95	707.176.873.631	10.303,95	670.249.791.269	10.303,95	658.164.564.315
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Thủy điện Nậm Mu	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND</i>
Cổ đông chiến lược				
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	122.040.000	144.259.920	144.259.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ:

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND
Công ty con				
Bảo Việt Nhân thọ	Chuyển tiền tăng vốn Lợi nhuận được nhận Doanh thu dịch vụ CNTT Doanh thu phí đào tạo Chi phí mua bảo hiểm Doanh thu cho thuê văn phòng	- 131.684.000.000 43.683.060.737 - (1.457.627.600) 1.287.991.776	(1.000.000.000.000) 202.000.000.000 40.737.763.852 - (1.638.319.560) -	- 225.000.000.000 43.412.716.546 69.000.000 (2.109.197.900) -
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận Doanh thu dịch vụ CNTT Doanh thu cho thuê văn phòng Chi phí mua bảo hiểm	69.133.000.000 22.383.319.008 - (2.976.037.340)	22.000.000.000 21.521.873.120 554.063.896 (1.635.723.118)	- 20.089.254.009 554.063.896 (2.565.889.248)
BVF	Lợi nhuận được nhận Doanh thu dịch vụ CNTT Doanh thu cho thuê văn phòng Doanh thu phí đào tạo	16.537.000.000 341.425.146 1.015.644.000 -	10.000.000.000 368.803.041 - -	10.000.000.000 360.954.194 - 12.000.000
BVSC	Doanh thu dịch vụ CNTT Phí dịch vụ chứng khoán Phí bán chứng khoán Doanh thu cho thuê văn phòng	110.031.101 (53.143.473) (41.680.641) 1.540.476.000	509.906.784 (57.516.654) - -	761.332.362 (1.709.334.904) - -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ (tiếp theo):

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 VND
Công ty con (tiếp theo)				
BVInvest	Lợi nhuận được nhận	2.687.000.000	-	-
	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	13.114.041.610	16.545.279.308	15.421.521.710
	Doanh thu dịch vụ CNTT	73.657.879	73.603.672	77.285.137
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê nhà	(962.050.267)	(1.263.754.340)	(1.189.283.762)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(320.535.820)	(534.015.200)	(840.272.149)
	Chi phí năng lượng	(1.321.571.003)	(1.505.117.680)	(1.460.544.069)
Công ty liên doanh, liên kết				
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	671.667.212	866.902.532	876.117.361
	Doanh thu lãi tiền gửi	1.854.143.049	15.080.559.793	30.478.823.369
	Doanh thu lãi trái phiếu	16.177.808.218	16.177.808.218	17.165.342.467
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	1.143.108.000	159.079.644	159.079.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan:

Bên liên quan	Phải thu/(phải trả)	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Cổ đông chiến lược					
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(44.748.000)	(158.685.912)	(317.371.824)	(317.371.824)
Công ty con					
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	544.791.000.000	413.107.000.000	722.160.000.000	520.160.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	47.592.429.829	45.331.330.927	44.329.782.106	49.475.591.284
	Phải thu từ phân bổ chi phí	-	2.813.905.869	2.985.890.131	2.985.890.131
	Phải thu/(Phải trả) dự án OSS	66.355.144	66.355.144	148.423.479	(50.650.937)
	Phải trả khoản An sinh xã hội	(2.701.299.692)	(2.701.299.692)	-	(2.144.163.958)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(472.263.651)	(472.263.651)	-	-
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	295.746.000.000	226.613.000.000	70.405.000.000	48.405.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	24.036.473.088	22.860.171.908	22.978.967.578	21.186.321.442
	Phải thu từ phân bổ chi phí	-	2.813.905.869	-	2.985.890.131
	Phải trả khoản An sinh xã hội	(2.400.974.770)	(2.400.974.770)	-	(2.076.073.895)
	Phải thu/(Phải trả) dự án OSS	-	66.355.144	-	(50.650.937)
	Phải thu hoạt động đào tạo	-	227.560.590	-	-
	Các khoản phải trả khác	-	(203.156.762)	(203.156.762)	(203.156.762)
	Phải thu tiền chi thuê văn phòng	-	94.806.489	-	-
BVF	Phải thu về lợi nhuận	65.000.000.000	48.463.000.000	40.435.000.000	30.435.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	371.448.349	570.853.600	396.965.622	505.701.477
	Phải thu khoản An sinh xã hội	3.000.000.000	3.000.000.000	2.017.485.134	2.017.485.134
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(372.402.800)	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan (tiếp theo):

Bên liên quan	Phải thu/(phải trả)	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Công ty con (tiếp theo)					
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	91.190.702	1.153.321.349	129.285.951	158.195.225
	Phải thu chi phí CNTT	120.760.505	831.101.913	1.398.165.522	837.367.060
	Phải thu khác	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
	Phải trả khác	(564.841.200)	(88.000.000)	-	(87.500.000)
BVInvest	Phải thu về lợi nhuận	16.622.000.000	13.935.000.000	-	5.769.110.719
	Phải thu chi phí CNTT	80.715.511	80.572.855	80.572.879	84.577.466
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	3.193.445.494	15.695.443.193	6.111.660.740	650.443.773
	Phải thu khác	203.143.491	203.206.590	203.206.590	203.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(2.103.951.721)	(2.339.020.120)	(1.320.569.418)	(1.805.844.611)
	Phải trả khác	(2.413.407.596)	(2.688.456.307)	(987.486.908)	(1.758.433.409)
	Phải trả tiền đặt cọc thuế văn phòng	(14.096.921.855)	(13.397.975.833)	(13.360.704.043)	(13.243.368.343)
	Tạm ứng hợp đồng sửa chữa	9.053.950.000	9.053.950.000	-	-
Công ty liên kết					
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	39.622.872.996	63.071.013.883	56.359.462.150	32.924.302.178
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	189.000.000.000	189.000.000.000	239.000.000.000	1.250.000.000.000
	Số dư trái phiếu	810.000.000.000	810.000.000.000	810.000.000.000	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	18.788.347.944	4.421.142.465	19.004.789.039	78.997.232.878
	Phải thu chi phí CNTT	714.304.091	929.687.849	929.687.858	940.364.214
	Phải trả tiền đặt cọc thuế văn phòng	(353.012.000)	(84.195.685)	(58.329.203)	(58.329.203)
	Phải thu tiền đặt cọc thuế văn phòng	198.382.800	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
 cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 và 31 tháng 03 năm 2021, như sau:

	<i>Số tiền VND</i>
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	
Ông Kenji Yoneda	60.000.000
Ông Teruo Shimmen	60.000.000
Ông Nguyễn Đình An	60.000.000
Bà Thân Hiền Anh	60.000.000
Ông Đỗ Trường Minh	60.000.000
Bà Trần Thị Diệu Hằng	60.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	60.000.000
Tiền lương của Tổng giám đốc và Người quản lý khác	
Ông Đào Đình Thi	278.094.150
Ông Đỗ Trường Minh	248.439.075
Ông Ông Tiến Hùng	180.770.007
Ông Nguyễn Xuân Hòa	218.680.800

27. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 09 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 07 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Hiện nay, các Tòa án nhân dân này đã thụ lý vụ án và đang trong giai đoạn chuẩn bị các thủ tục xét xử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

28.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (“QLRR”) tại Tập đoàn Bảo Việt nhằm phòng ngừa và giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch và bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng và cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (“HĐQT”) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ và tổ chức thực hiện chiến lược và chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro (“HĐQLRR”) Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro và giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Trong báo cáo này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

28.2 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro là điều tất yếu của hoạt động kinh doanh, lợi nhuận cao có thể song hành với rủi ro lớn. Do đó, việc quản lý rủi ro tài chính trong Tập đoàn Bảo Việt luôn là một vấn đề quan trọng được ưu tiên hàng đầu.

Rủi ro liên quan đến công cụ tài chính rất đa dạng, bao gồm ba rủi ro chủ yếu sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

28.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động kinh doanh, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

► Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng tiền gửi xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Quy định của Tập đoàn Bảo Việt về việc chấm điểm, phân loại và xác định hạn mức đầu tư tiền gửi đối với ngân hàng thương mại và công ty tài chính kèm theo Quyết định số 1018/2020/QĐ-TĐBV chuẩn hóa mô hình phân tích tín dụng nội bộ áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con. HĐQTRR Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng đối với mỗi tổ chức tín dụng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQTRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII và VFC mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị vì đều liên quan đến các ngân hàng đảm bảo khả năng thanh toán.

► Các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp là nguy cơ công ty phát hành không có khả năng chi trả mệnh giá trái phiếu và lãi trái phiếu đúng hạn. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; tuân thủ Quy định của Tập đoàn về Quản lý rủi ro trong đầu tư Trái phiếu doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung lần 1) kèm theo Quyết định số 1129/2020/QĐ-TĐBV ngày 27/8/2020.

Ngoài các khoản đầu tư trái phiếu Vinashin mà Tập đoàn đã trích lập dự phòng, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá tất cả các khoản đầu tư trái phiếu khác đều trong hạn và không bị suy giảm giá trị.

► Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

► Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 48. Trong đó:

- **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng lẻ bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALCII và đang được phản ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

Tập đoàn chưa ghi nhận ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến rủi ro tín dụng của danh mục đầu tư lãi suất cố định.

28.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn thực hiện phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính, phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để phát hiện những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO), Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp. Đại dịch Covid-19 không làm gia tăng rủi ro thanh khoản của Tập đoàn.

28.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố của thị trường, chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá trị của hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục đầu tư đảm bảo tuân thủ khẩu vị rủi ro, chiến lược quản lý rủi ro và hạn mức rủi ro thị trường đã được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và
cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

28. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

28.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

28.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

► Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Quý 1 năm 2022, lãi suất ngân hàng ổn định ở mức thấp đã ảnh hưởng đến doanh thu đầu tư từ các khoản đầu tư tiền gửi. Tập đoàn đã thực hiện cân đối dòng tiền, danh mục đầu tư, thực hiện đầu tư với kỳ hạn phù hợp để đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Tập đoàn theo dõi thường xuyên và lựa chọn thời hạn đầu tư để đảm bảo rủi ro được giảm thiểu trong khi mục tiêu lợi nhuận vẫn đạt được.

► Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng VND.

► Rủi ro giá cổ phiếu

Danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi.

Tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả đầu tư. Tập đoàn Bảo Việt quản lý rủi ro này bằng việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư. Quý 1 năm 2022, đà tăng của thị trường chứng khoán được duy trì tốt. Tập đoàn thực hiện chiến lược thận trọng trong đầu tư cổ phiếu và duy trì tỷ trọng ở mức hợp lý trong toàn danh mục đầu tư.

► Rủi ro giá chứng chỉ quỹ

Biến động giá chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn đầu tư và quản lý cũng được xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. Giá trị Tài sản ròng ("NAV") trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư, khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến thị giá của chứng chỉ quỹ.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, ngày 31 tháng 03 năm 2021 và cho các giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHAI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 31/03/2022/ Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Ngày 31/03/2021/ Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021	Ngày 31/03/2020/ Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020
1. Bó trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
1.1 Bó trí cơ cấu tài sản				
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	27,28	21,21	24,98
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	72,72	78,79	75,02
1.2 Bó trí cơ cấu nguồn vốn				
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	1,64	1,79	2,18
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	98,36	98,21	97,82
2. Khả năng thanh toán				
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	28,41	28,43	24,49
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	28,41	28,43	24,49
3. Tỷ suất sinh lời				
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu	%	74,00	72,00	61,54
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	70,72	69,87	60,59
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản	%	1,49	1,48	1,37
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,42	1,43	1,35
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1,45	1,46	1,38

Thư

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
 Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 05 năm 2022

Thư

Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Trường Minh
 Tổng Giám đốc



